TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **317**/2021/DS - PT
Ngày: 21 - 7 - 2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đỗ Minh Hoàng.
Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Anh
Ông Vũ Toàn Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng - Thư ký TAND TP Hà Nội

- Đại diện VKSND TP Hà Nội: Bà Ngô Phương Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 21/7/2021, tại trụ sở TAND Thành phố Hà Nội mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 346/2020/ DSPT ngày 24/7/2020 về: "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 26/5/2020 của TAND huyện Đ, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 238/2021/QĐ-PT ngày 27/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Doãn T , sinh năm 1962; Địa chỉ: Số 15/27 Hoàng Văn T , phường 7, thành phố V, tỉnh B. *Đại diện theo ủy quyền*: Bà Nguyễn Thị Phương A , sinh năm 1985. Địa chỉ liên hệ: Công ty Luật TNHH NHB, Tầng 7, Tòa nhà 52 T, phường L, quận Đ, Hà Nội. Có mặt bà A.

***2. Bị đơn*:** Ông Phạm Tiến D , sinh năm 1977. Địa chỉ: Lô 90 đường C, khu đô thị Vinhomes T, K, xã A, huyện Đ, Hà Nội. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3. 1. Bà Đặng Thị H , sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 15/27 Hoàng Văn T , phường 7, thành phố V, tỉnh B. Vắng mặt;

3. 2. Bà Đỗ Thu T , sinh năm 1978. Địa chỉ: Lô 90 đường C, khu đô thị Vinhomes T, K, xã A, huyện Đ, Hà Nội. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trang: Luật sư Nguyễn Hữu T và Nguyễn Danh H - Công ty Luật TNHH Hừng Đ , Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Phòng 304, Nhà B Khách sạn thể thao, Số 15 T, phường C, quận X, Hà Nội. Có mặt Luật sư H ; vắng mặt luật sư Toại.

3.3. Ông Trần Đình C , sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Minh H . Cùng địa chỉ: Số 101, khu đất M, A, H, Hà Nội. Vắng mặt;

3.4. Bà Trần Thị H , sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 44 đường M, phường Trương Đ , quận M, Hà Nội. Vắng mặt;

3.5. Bà Nguyễn Kim D , sinh năm 1971. Địa chỉ: Số 66 Đ, quận K, Hà Nội. Vắng mặt;

3. 6. Ông Bùi Xuân Q , sinh năm 1958. Địa chỉ: Số 11 ngõ 12 đường Đặng Thai M , phường A, quận H, Hà Nội. Vắng mặt;

4. Người kháng cáo:

4.1. Ông Phạm Tiến D là bị đơn. Vắng mặt không lý do.

4.2. Bà Đỗ Thu T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Hồ sơ vụ án sơ thẩm*:*

1. Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày :

Ngày 23/6/2012, ông T ký "Hợp đồng chuyển nhượng đất ở" (*Sau đây viết tắt là*: HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012) với ông D để nhận chuyển nhượng thửa đất diện tích 150m^2 tại địa chỉ: Số nhà 101, ngõ 98 Đặng Thai M , phường A, quận H, Hà Nội (*Sau đây viết tắt* là: thửa đất 150 m^2 số nhà 101). Hai bên thống nhất giá chuyển nhượng là 13.000.000.000 đồng, thanh toán làm 03 đợt.

Ngay sau khi ký HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012 ông T đã thanh toán cho ông D Đợt 1: 4.500.000.000 đồng. Khi ông T đến UBND phường A tìm hiểu thì được biết thửa đất 150 m^2 số nhà 101 mà ông D chuyển nhượng cho ông T không phải là đất ở mà là đất nông nghiệp do Hợp tác xã nông nghiệp quản lý và đã nằm trong quy hoạch công viên cây xanh. Biết được thông tin, ông T đã gặp đề nghị hủy HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012 vì không có đất ở như thỏa thuận; yêu cầu ông D trả lại số tiền 4.500.000.000 đồng đã nhận, nhưng ông D không đồng ý, sau đó không nghe điện thoại và không gặp. Đến năm 2013, ông T đã làm đơn tố cáo ông D đến cơ quan Công an quận H. Ngày 06/01/2015, Công an quận H ra Thông báo số 06 kết luận: Giao dịch chuyển nhượng đất giữa hai ông là quan hệ dân sự.

Nay ông T yêu cầu Tòa án tuyên bố HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012 là vô hiệu; Buộc ông D phải hoàn trả lại cho ông T 4.500.000.000 đồng đã thanh toán ngày 23/6/2012. Ngoài ra, ông T không có yêu cầu nào khác.

2. Bị đơn trình bày cụ thể như sau:

Bị đơn xác nhận đã ký HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012 đúng như nguyên đơn đã trình bày. Theo thỏa thuận, nguyên đơn thanh toán cho bị đơn trong 03 đợt: Đợt 1: 4.500.000.000 đồng; Đợt 2: 4.000.000.000 đồng; Đợt 3: 4.500.000.000 đồng. Thời gian, phương thức thanh toán, 2 bên tự nguyện thỏa thuận ghi trong Hợp đồng, không bị ép buộc hoặc đe dọa.

Sau khi ký hợp đồng, ông T đã thanh toán cho ông số tiền của Đợt 1 là: 4.500.000.000 đồng. Đến thời hạn thanh toán tiền Đợt 2, ông T không thanh toán và đề nghị hủy hợp đồng nhưng không nêu lý do. Tại thời điểm đó, ông đã sử dụng số tiền đã nhận của ông T đầu tư công trình khác nên không thể trả số tiền này cho ông T . Sau khi ông T phá hợp đồng, khoảng 3 năm sau thì ông chuyển nhượng

thửa đất 150 m^2 số nhà 101 cho người khác, hiện nay ông không lưu giữ tài liệu chứng cứ gì liên quan đến việc chuyển nhượng đất, ông không nhớ tên, địa chỉ người nhận chuyển nhượng đất.

Nay ông T yêu cầu Tòa án tuyên bố HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012 vô hiệu, buộc ông phải trả lại cho ông T số tiền 4.500.000.000 đồng. Ông đồng ý HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012 là vô hiệu; nhưng không đồng ý trả lại ông T số tiền 4.500.000.000 đồng vì lý do: Ông T đơn phương phá vỡ hợp đồng; Hợp đồng có nội dung nêu rõ bên bán không có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền thanh toán Đợt 1 nếu bên mua phá vỡ hợp đồng. Việc ông T phá vỡ hợp đồng tại thời điểm đó làm tổn thất về mặt kinh tế cho cá nhân ông.

Ngày 15/5/2020, ông D có đơn phản tố yêu cầu ông T phải bồi thường thiệt hại cho ông 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông D đã rút yêu cầu này.

Ông D khẳng định: Tại thời điểm chuyển nhượng đất cho ông T , vợ ông là bà Trang vẫn chung sống vợ chồng nhưng việc làm ăn, giao dịch ký HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012 là do cá nhân ông thực hiện với ông T , không liên quan đến bà Trang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thu T trình bày: Trước năm 2020, bà và ông D là vợ chồng. Đầu năm 2020, bà và ông D đã ly hôn. Quá trình còn chung sống bà không biết việc ông D giao dịch chuyển nhượng đất với ông T . Kinh tế vợ chồng độc lập, ông D đầu tư làm ăn kinh doanh như thế nào, với ai bà không biết, không liên quan và không can thiệp. Bà không biết ông D sử dụng số tiền 4.500.000.000đồng đã nhận của ông T vào việc gì. Nay ông T khởi kiện ông Dũng, bà không liên quan, đề nghị Tòa án làm việc với ông Dũng.

3.2. Ông Trần Đình C và bà Nguyễn Thị Minh H cùng trình bày:

Diện tích đất nông nghiệp tại khu M thuộc vị trí số 101, tổ 14, phường A, quận H, Hà Nội nằm trong sổ thuế nông nghiệp – Hợp tác xã Nông nghiệp Kinh doanh dịch vụ A thuộc quyền sử dụng của ông Trần Đình C . Gia đình ông bà đã thống nhất thỏa thuận cho bà Trần Thị H được quyền sử dụng 150$m^{2.}$. Việc tặng cho đất không sang được tên cho bà Hoa do bà Hoa không có hộ khẩu ở địa phương. Năm 2008, bà Hoa chuyển nhượng đất cho bà Dung, sau đó mọi người chuyển nhượng cho ai ông bà không nắm được. Nay ông T và ông D xảy ra tranh chấp, ông bà không có quyền lợi gì liên quan và không có yêu cầu gì về dân sự, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

3.3. Bà Trần Thị H trình bày:

Diện tích đất nông nghiệp tại khu M thuộc vị trí số 101, tổ 14, phường A, quận H, Hà Nội nằm trong sổ giao đất của ông Trần Đình C . Nguồn gốc diện tích đất nêu trên là của mẹ đẻ bà đã thống nhất cho bà 150m^2, do bà không có hộ khẩu ở địa phương nên chưa sang được tên cho bà. Năm 2008, bà chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim Dung. Việc chuyển nhượng hai bên lập giấy viết tay, đã thanh

toán xong. Nay ông T và ông D xảy ra tranh chấp, bà không có quyền lợi gì liên quan và không có yêu cầu gì về dân sự.

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim Dung trình bày:

Khoảng năm 2008, bà có mua của bà Trần Thị H 150m² đất nông nghiệp tại số 101, tổ 14, phường A, quận H, Hà Nội. Việc mua bán hai bên đã thanh toán xong. Năm 2010, bà có chuyển nhượng đất lại cho người tên Thanh ở địa chỉ nào bà không nhớ, việc mua bán đã xong. Nay bà không có quyền lợi gì liên quan, không có yêu cầu đề nghị gì về dân sự.

3.5. Ông Bùi Xuân Q trình bày:

Ngày 09/8/2011, ông có lập giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp tại số 101, tổ 14, phường A, quận H, Hà Nội cho ông Phạm Tiến D . Hai bên đã thanh toán xong, không có thắc mắc. Nay ông không có quyền lợi gì liên quan, không có yêu cầu gì về dân sự.

Biên bản làm việc ngày 13/9/2019, UBND phường A cung cấp: Diện tích đất nông nghiệp đang có tranh chấp nằm trong thửa đất khu M, thuộc thửa số 08, tờ bản đồ 37, Bản đồ lập năm 1994, có tổng diện tích là 3070m², là loại đất nông nghiệp giao cho nhiều hộ dân sử dụng, trong đó có ông Công. Việc chuyển nhượng đất giữa các cá nhân, không thông qua UBND phường nên UBND phường không nắm được thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng diện tích đất có tranh chấp. Hiện nay không có ai sinh sống trên diện tích đất có tranh chấp.

Tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ. Không có căn cứ xác định: Thửa đất 150m² số nhà 101 thuộc vị trí nào tại phường A, quận H, Hà Nội, do ai đang quản lý nên không thể tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được.

Bản án sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 26/5/2020, Tòa án nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn T .

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng đất ở ngày 23/6/2012 giữa ông Nguyễn Doãn T và ông Phạm Tiến D vô hiệu.

- Buộc ông Phạm Tiến D và bà Nguyễn Thị Thu Trang phải trả cho ông Nguyễn Doãn T và bà Đặng Thị H số tiền 4.500.000.000 đồng.

....

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Phạm Tiến D về yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại số tiền 300.000.000 đồng.

3. Ghi nhận ông Nguyễn Doãn T và ông Phạm Tiến D không yêu cầu xem xét về hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên.

Không đồng ý bản án sơ thẩm:

Ông Phạm Tiến D là bị đơn kháng cáo. Đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì: Bản án sơ thẩm buộc ông và bà Trang trả lại ông T số tiền 4.500.000.000 đồng là không đúng. Ông T là người đơn phương phá vỡ hợp đồng

làm tổn thất về mặt kinh tế cho cá nhân ông; Hợp đồng có nội dung nêu rõ bên bán không có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền thanh toán Đợt 1 nếu bên mua phá vỡ hợp đồng; Tòa sơ thẩm tuyên "*Ghi nhận ông Nguyễn Doãn T và ông Phạm Tiến D không yêu cầu xem xét về hậu quả của hợp đồng vô hiệu*" là không có căn cứ; ông và bà Trang đã ly hôn, bà Trang không liên quan gì với ông về kinh tế.

Bà Đỗ Thu T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo. Đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì: Bà không có liên quan và không biết việc ông D giao dịch với ông T ; bà đã ly hôn với ông D nên không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và liên đới cùng ông D trả 4.500.000.000 đồng cho ông T .

Tại phiên toà phúc thẩm.

Luật sư Hiếu phát biểu tranh luận: Xác định yêu cầu kháng cáo của bà Trang là đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định bà Trang không phải liên đới cùng với ông D trả ông T 4.500.000.000 đồng . Vì: Ông Dũng, ông T giao dịch HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012, giao nhận tiền với nhau như thế nào bà Trang không biết. Ông T chỉ khởi kiện yêu cầu ông D trả tiền; không biết và không đề nghị gì với bà Trang. Chính ông D cũng xác định quá trình giao dịch và nhận tiền của ông T không liên quan gì đến bà Trang. Do ông D – bà đã ly hôn, không liên quan kinh tế với nhâu. Cấp sơ thẩm buộc bà Trang liên đới trả khoản tiền do ông D tự giao dịch thỏa thuận với ông T là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trang.

Người kháng cáo là bà Trang trình bày: Nhất trí hoàn toàn với luận cứ mà luật sư đã tranh luận. Bổ sung thêm: Thực tế vợ chồng bà trước khi ly hôn không hạch toán, làm ăn kinh tế chung; bà không biết ông D làm ăn gì, Thậm chí ông D có đất ở đâu, đã từng giao dịch mua bán với ai bà đều không biết; chỉ biết ông D đã phải bán nhà mà vợ chồng có từ tiền của vợ chồng và vay của mẹ đẻ bà mua được để trả nợ nên vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Kể từ khi ly hôn đến nay bà không còn liên quan gì với ông Dũng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà.

Đại diện theo ủy quyền của ông T phát biểu tranh luận: Tại thời điểm ông D và ông T giao dịch HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012, ông T giao cho ông D 4.500.000.000 đồng thì ông D và bà Trang đang là vợ chồng hợp pháp, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản hình thành, công nợ phát sinh trong quá trình chung sống là tài sản chung hoặc công nợ chung nên cấp sơ thẩm buộc bà Trang liên đới cùng với ông D trả ông T 4.500.000.000 đồng là đúng pháp luật. Do ông D là người kháng cáo nhưng cấp phúc thẩm đã mở phiên tòa nhiều lần nhưng vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông D và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trang. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người kháng cáo là ông D vắng mặt tại phiên tòa: Không gửi văn bản nêu ý kiến, quan điểm đến phiên tòa phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, vắng mặt tại phiên tòa không gửi văn bản bổ sung ý kiến với cấp phúc thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

+ Ông D đã được tiệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhiều lần nhưng đều vắng mặt nhưng không có lý do chính đáng.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Dũng.

- Xác định nghĩa vụ hoàn trả số tiền 4,5 tỷ đồng cho ông T là nghĩa vụ riêng của ông Dũng, bà Trang không phải chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền này. Đề nghị áp dụng Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 26/5/2020 theo hướng: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Dũng; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trang, xác định bà Trang không có nghĩa vụ liên đới cùng ông D trả ông T số tiền 4,5 tỷ đồng.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình và Toà án thu thập được. Căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên toà

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

- Cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án, tiến hành tố tụng theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

- Người kháng cáo nộp Đơn kháng cáo và Biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định.

- Ông D đã được tiệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhiều lần nhưng đều vắng mặt và nộp đơn xin hoãn phiên tòa nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh có lý do chính đáng. Xác định ông D vắng mặt tại phiên tòa nhiều lần nhưng không có lý do chính đáng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, đã được tiệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm vắng mặt họ

[2] Về nội dung:

2.1. Xét kháng cáo của bị đơn.

Do ông D đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "3. *Người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người đó, trừ trường hợp*

có đơn xin xét xử vắng mặt." Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Dũng.

2.2. Xét kháng cáo của bà Trang. Hội đồng xét xử thấy:

Tại đơn khởi kiện ông T chỉ khởi kiện đối với ông Dũng; không xác định bà Trang là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không có yêu cầu bà Trang phải liên đới với ông D trả tiền cho ông T .

Trong HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012 chỉ thể hiện bên bán là ông Dũng, đối tượng chuyển nhượng là thửa đất 150 m^2 số nhà 101 của ông Dũng, ông D cam đoan chịu trách nhiệm về tính hợp pháp về đối tượng chuyển nhượng. Mặc dù tại thời điểm đó ông Dũng- bà Trang đang tồn tại hôn nhân nhưng không có căn cứ nào xác định bà Trang có điều kiện để biết hoặc buộc phải biết giao dịch giữa ông D với ông T . Không có căn cứ để chứng minh ông D nhận tiền thanh toán Đợt 1 từ ông T để sử dụng vào việc chung vợ chồng. Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của ông Bùi Xuân Q chỉ xác định ông đã bán cho ông D thửa đất 150 m^2 số nhà 101 theo giấy viết tay không có nội dung nào liên quan đến bà Trang. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 18/2020/QĐST-HNGD ngày 15/01/2020 đang có hiệu lực pháp luật: Về tài sản, Ghi nhận chị Trang và anh Dũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ông T tố cáo ông D đến Công an quận H. Các tài liệu do Cơ quan điều tra Công an quận H thu thập đều xác định: Thửa đất 150 m^2 số nhà 101 là của cá nhân ông Dũng, ông giao dịch chuyển nhượng cho ông T là giao dịch dân sự giữa cá nhân hai ông.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của ông T đều thừa nhận: Khi giao dịch ký HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012 và khi giao tiền đợt 1 chỉ do một mình ông D và tự viết phiếu thu ký nhận tiền. Khi ông T trao đổi hủy HĐCNĐƠ ngày 23/6/2012 và đòi lại tiền đều không biết bà Trang là ai. Chưa bao giờ có văn bản trình bày hoặc yêu cầu Tòa án buộc bà Trang phải cùng ông D trả tiền cho ông T .

Do đó, không có căn cứ xác định bà Trang phải liên đới chịu trách nhiệm với ông D về những giao dịch của ông D mà bà Trang không biết và không có người yêu cầu bà Trang phải liên đới chịu trách nhiệm. Cấp sơ thẩm buộc bà Trang phải liên đới chịu nghĩa vụ thanh toán số tiền 4.500.000.000 đồng cho ông T là không phù hợp với quy định pháp luật. Kháng cáo của bà Trang là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trang.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[3]. Về án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm:

- Ông T được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

- Ông D bị xác định phải trả toàn bộ số tiền 4.500.000.000 đồng cho nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 112.500.000 đồng; không phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố do đã rút yêu cầu phản tố; được đối trừ với tạm ứng án phí đã nộp.

3.2. Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều: 147, 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Tuấn Dũng. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thu T . Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 26/5/2020 của TAND huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Doãn T .

1.1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng đất ở ngày 23/6/2012 được ký kết giữa ông Nguyễn Doãn T và ông Phạm Tiến D vô hiệu.

1.2. Buộc ông Phạm Tiến D phải trả vợ chồng ông Nguyễn Doãn T - bà Đặng Thị H số tiền 4.500.000.000 (*Bốn tỷ, năm trăm triệu*) đồng.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành ành án. Nếu người có nghĩa vụ thi hành án trả tiền chưa thanh toán xong khoản tiền phải trả thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chưa thi hành xong tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông Phạm Tiến D về việc đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Doãn T bồi thường thiệt hại số tiền 300.000.000 (*ba trăm triệu*) đồng.

3. Về án phí:

3.1. Ông Nguyễn Doãn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; được hoàn trả 56.550.000 (*Năm mươi sáu triệu, năm trăm lăm mươi nghìn*) đồng, tiền tạm ứng dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008170 ngày 12/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

3.2. Ông Phạm Tiến D phải chịu 112.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; được đối trừ với 2.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009632 ngày 15/5/2020 và 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số 0009691 ngày 04/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Còn phải nộp: 110.200.000 (*Một trăm mười triệu, hai trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Đỗ Thu T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn lại 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009706 ngày 09/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (là ngày 21/7/2021).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND huyện Đ;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Chi Cục THADS quận Nam Từ Liêm;
- Chi Cục THADS huyện Đ;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐỖ MINH HOÀNG